

大華學校財團法人敏實科技大學學則
Quy chế Đào tạo Trường Đại học Công nghệ Mẫn Thực

臺教技(四)字第 1120104851 號

Văn bản số 1120104851 của Bộ Giáo dục (Cục Giáo dục Kỹ thuật và Nghề nghiệp)

第一篇	總則
PHẦN I	Quy định chung
第一條	大華學校財團法人敏實科技大學(以下簡稱本校)依據「大學法」、「大學法施行細則」、「學位授予法」及有關法令訂定本學則,據以處理學生學籍及有關事宜。
ĐIỀU 1	Trường Đại học Công nghệ Mẫn Thực (sau đây gọi tắt là "Trường") ban hành Quy chế này căn cứ theo "Luật Đại học", "Quy định chi tiết thi hành Luật Đại học", "Luật Bằng cấp" và các văn bản pháp luật có liên quan, nhằm xử lý học tịch và các vấn đề liên quan của sinh viên.
第二篇	大學部
PHẦN II	Hệ Đại học
入學	
NHẬP HỌC	
第二條	本校設大學部二年制、 <u>四年制各系、學位學程、學士後多元專長培力課程</u> 及研究所碩士班,於每學年始業前擬定招生辦法,報核後辦理招生,招生簡章另訂之。
ĐIỀU 2	Trường thành lập các khoa hệ 2 năm, <u>hệ 4 năm thuộc bậc đại học, các chương trình học thuật cấp bằng, chương trình đào tạo đa chuyên ngành sau đại học</u> và các lớp cao học thuộc viện nghiên cứu. Trước khi bắt đầu mỗi năm học, Trường lập phương án tuyển sinh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện tuyển sinh. Thông báo tuyển sinh sẽ được quy định riêng.
第三條	一、凡具有下列資格之一,經入學考試錄取者,得入本校二年制各系三年級就讀: (一)公立或已立案之私立專科以上學校畢業或符合教育部採認規定之國外專科以上學校畢業者。 (二)公立或已立案之私立專科進修補習學校畢業,或取得主管教育行政機關所發資格證明書者。 (三)合於相關同等學力報考之規定者。
ĐIỀU 3	1. Người có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau và trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh sẽ được vào học năm thứ 3 các khoa hệ 2 năm của Trường: (1) Tốt nghiệp các trường cao đẳng trở lên công lập hoặc tư thục đã đăng ký hợp pháp, hoặc tốt nghiệp các trường cao đẳng trở lên ở nước ngoài phù hợp với quy định công nhận của Bộ Giáo dục.

- (2) Tốt nghiệp các trường bổ túc cao đẳng công lập hoặc tư thục đã đăng ký hợp pháp, hoặc có giấy chứng nhận đủ điều kiện do cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền cấp.
- (3) Đáp ứng các quy định về trình độ tương đương để dự tuyển.

二、凡具有以下資格之一者,經入學考試錄取者,得入本校四年制各系一年級就讀:

- (一) 公立或已立案之私立技術型高級中等學校畢業者(包括普通型高級中等學校附設之專業群科畢業者)。
- (二) 公立或已立案之私立技術型高級中等學校補習學校結業,並取得主管教育行政機關所發資格證明書者。
- (三) 合於相關同等學力報考之規定者。若畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業生,以同等學力報考大學學士班一年級新生入學考試者,於原學分總數外至少應加修十二個學分,增修之科目由各系自訂。

2. Người có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau và trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh sẽ được vào học năm thứ 1 các khoa hệ 4 năm của Trường:

- (1) Tốt nghiệp các trường trung học phổ thông kỹ thuật (bao gồm cả tốt nghiệp các khối chuyên ngành thuộc trường trung học phổ thông) công lập hoặc tư thục đã đăng ký hợp pháp.
- (2) Hoàn thành chương trình trường bổ túc trung học phổ thông kỹ thuật công lập hoặc tư thục đã đăng ký hợp pháp và có giấy chứng nhận đủ điều kiện do cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền cấp.
- (3) Đáp ứng các quy định về trình độ tương đương để dự tuyển. Nếu là học sinh tốt nghiệp từ các trường cùng cấp, cùng loại ở nước ngoài hoặc khu vực Hồng Kông, Ma Cao có trình độ tương đương với lớp 11 (năm thứ 2) trung học phổ thông trong nước, dự thi tuyển sinh năm thứ 1 đại học hệ cử nhân theo hình thức trình độ tương đương, ngoài tổng số tín chỉ ban đầu phải học thêm ít nhất 12 tín chỉ, các môn học bổ sung do từng khoa tự quy định.

三、具有以下資格,經入學考試錄取者,得入本校研究所就讀:

- (一) 凡於國內經立案之大學、獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學、獨立學院畢業(含應屆畢業)取得學士學位者。
- (二) 合於相關同等學力報考之規定者。

3. Người có đủ điều kiện sau và trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh sẽ được vào học tại các viện nghiên cứu của Trường:

- (1) Tốt nghiệp (bao gồm cả tốt nghiệp khóa này) và nhận bằng cử nhân tại các trường đại học, học viện độc lập đã đăng ký trong nước hoặc các trường đại học, học viện độc lập ở nước ngoài phù hợp với quy định công nhận của Bộ Giáo dục.
- (2) Đáp ứng các quy định về trình độ tương đương để dự tuyển.

四、具有以下資格,經入學考試錄取者,得就讀學士後多元專長培力課程:招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業,或於符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業,取得學士以上學位,且已服畢兵役或無兵役義務者。

4. Người có đủ điều kiện sau và trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh sẽ được học chương trình đào tạo đa chuyên ngành sau đại học: Tuyển sinh người đã tốt nghiệp các trường đại học, học viện độc lập trong nước do Bộ Giáo dục cấp phép, hoặc tốt nghiệp các trường đại học, học viện độc lập nước ngoài phù hợp quy định công nhận của Bộ Giáo dục, đạt bằng cử nhân trở lên và đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc không có nghĩa vụ quân sự.

第四條

本校依教育部有關規定,接受甄試及甄審錄取學生,酌收海外僑生、境外學生及其他特種身分學生。外國學生招生辦法另訂之。

ĐIỀU 4

Trường tiếp nhận sinh viên trúng tuyển thông qua xét tuyển và giới thiệu theo định của Bộ Giáo dục, tiếp nhận số lượng hợp lý kiều bào hải ngoại, sinh viên ngoài lãnh thổ và các đối tượng học sinh có thân phận đặc biệt khác. Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài sẽ được ban hành riêng.

第五條

新生入學報到時須繳驗有效之學歷(力)證明文件方得入學,其有正當理由預先申請延期補繳而經核准者,得先行入學,但應於規定時間補繳,否則取消其入學資格。

ĐIỀU 5

Khi tân sinh viên làm thủ tục nhập học, phải nộp và đối chiếu văn bằng (trình độ) học vấn hợp lệ mới được nhập học. Trường hợp có lý do chính đáng đã nộp đơn xin hoãn nộp bổ sung và được phê duyệt thì được nhập học trước, nhưng phải nộp bổ sung đúng thời hạn quy định, nếu không sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

第六條

學生因重病或特殊重大事故,不能於該學期入學時,應依學校規定檢具有關證明文件於註冊截止前申請保留入學資格一年,經學校核准後,始可於次學年入學,該學年並毋需繳納任何費用,若因懷孕或分娩並持有證明者,其入學資格保留期限則可依學生懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要申請,學生申請保留入學資格辦法另訂之;學生註冊後休學,退費標準依教育部規定辦理。

ĐIỀU 6

Sinh viên vì lý do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt nghiêm trọng không thể nhập học trong học kỳ đó, phải nộp đầy đủ giấy tờ chứng minh theo quy định của Trường trước hạn đăng ký để xin bảo lưu tư cách nhập học 01 năm. Sau khi được Trường phê duyệt mới được nhập học vào năm học tiếp theo, và không phải nộp bất kỳ khoản phí nào trong năm học đó. Nếu vì lý do mang thai hoặc sinh con và có giấy chứng nhận, thời hạn bảo lưu tư cách nhập học có thể xin theo nhu cầu mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi. Quy định về việc sinh viên xin bảo lưu tư cách nhập học sẽ được ban hành riêng; Sinh viên bảo lưu học tập sau khi đã đăng ký (đóng học phí), tiêu chuẩn hoàn phí sẽ thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục.

第七條

新生入學考試如有矇混、舞弊者,經查證屬實或判刑確定者,取消入學資格。學生假借、冒用、偽造或變造學歷證明文件等入學者,應開除學籍。開除學籍者,除通知其家長或監護人外,不發給任何證明文件。如在本校畢業後始被發覺,除依法繳銷其畢業證書外,並公告取消其畢業資格。

ĐIỀU 7

Tân sinh viên nếu có hành vi gian lận, gian dối trong kỳ thi tuyển sinh, sau khi xác minh là đúng sự thật hoặc bị kết án bằng bản án có hiệu lực, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học. Sinh viên mạo danh, sử dụng trái phép, làm giả hoặc sửa chữa văn bằng chứng nhận học vấn để nhập học sẽ bị kỷ luật buộc thôi học. Người bị kỷ luật buộc thôi học, ngoài việc thông báo cho phụ huynh hoặc người giám hộ, sẽ không được cấp bất kỳ văn bằng, chứng chỉ nào. Nếu bị phát hiện sau khi đã tốt nghiệp tại Trường, ngoài việc thu hồi và hủy bỏ bằng tốt nghiệp theo quy định của pháp luật, Trường sẽ thông báo công khai hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

第八條

新生及轉學生除依第六條規定辦理保留入學資格者外，應於規定日期來校辦理註冊入學手續，否則取消其入學資格。

有兵役之新生或轉學生入學時，其緩徵或儘後召集，依兵役法相關規定辦理。參加『青年教育與就業儲蓄帳戶方案』之高級中等學校畢業生考取學校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。

ĐIỀU 8

Tân sinh viên và sinh viên chuyển trường, ngoại trừ người thực hiện thủ tục bảo lưu tư cách nhập học theo quy định tại Điều 6, phải đến Trường làm thủ tục đăng ký nhập học đúng ngày quy định, nếu không sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

Tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường thuộc đối tượng nghĩa vụ quân sự, việc tạm hoãn gọi nhập ngũ hoặc hoãn tập trung sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Luật Nghĩa vụ quân sự.

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia "Chương trình Tài khoản Tiết kiệm Giáo dục và Việc làm cho Thanh niên" sau khi trúng tuyển vào Trường, nếu xin bảo lưu tư cách nhập học hoặc xin nghỉ học tạm thời (bảo lưu) sau khi nhập học, thời hạn tối đa là 03 năm và thời gian này không tính vào thời hạn bảo lưu tư cách nhập học hoặc thời hạn nghỉ học tạm thời thông thường.

第一章

繳費、註冊、選課

CHƯƠNG I

Nộp phí, Đăng ký học (Nhập học) và Đăng ký môn học

第九條

學生每學期始業時，應依規定繳納各項費用。

ĐIỀU 9

Vào đầu mỗi học kỳ, sinh viên phải nộp đầy đủ các khoản phí theo quy định.

第十條

學生應依規定日期到校註冊，如因病或特殊事故而檢同證明文件（除因懷孕引發之事、病、產假外，其他疾病證明以公立醫院出具者為限）事先請假核准者，得延期註冊，至多以兩星期為限）未經請假而逾期未註冊者，新生取消入學資格，舊生如未申請休學者即令退學。註冊請假，依學生請假規則處理。

ĐIỀU 10

Sinh viên phải đến Trường đăng ký học đúng ngày quy định. Trường hợp vì lý do bệnh tật hoặc sự cố đặc biệt có kèm theo giấy tờ chứng minh (ngoại trừ nghỉ việc riêng, nghỉ bệnh, nghỉ sinh do mang thai, các chứng nhận bệnh khác chỉ giới hạn do bệnh viện công lập cấp) đã xin nghỉ và được phê duyệt trước, được phép gia hạn đăng ký học tối đa là 02 tuần; Sinh viên không xin nghỉ mà quá hạn không đăng ký học, đối với tân sinh viên sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học, đối với sinh viên cũ nếu không xin bảo lưu sẽ bị buộc thôi học. Việc xin nghỉ đăng ký học thực hiện theo Quy định nghỉ học của sinh viên.

第十一條	學生選課須依各系規定課程辦理，並經系主任核准，送綜合業務組登記。各系學生於選課時，不論初選或加退選，如選有外系課程者，需經本系及外系系主任簽名，方始有效，學生選課辦法另訂之。 選修他校課程，應經本校及他校之同意。校際選課辦法要點另訂之。學生得申請修習各類學程課程，其相關辦法另訂之。
ĐIỀU 11	Việc đăng ký môn học của sinh viên phải thực hiện theo chương trình khung của từng khoa, được Trưởng khoa phê duyệt và gửi Tổ Nghiệp vụ Tổng hợp để ghi nhận. Sinh viên các khoa khi đăng ký môn học, bất kể là đăng ký ban đầu hay đăng ký bổ sung/hủy môn, nếu có đăng ký môn học của khoa khác, phải có chữ ký của Trưởng khoa chủ quản và Trưởng khoa mở môn mới có hiệu lực. Quy định đăng ký môn học của sinh viên sẽ được ban hành riêng. Việc đăng ký học các môn học của trường khác phải được sự đồng ý của cả Trường và trường đối tác. Quy định chính về việc đăng ký môn học liên trường sẽ được ban hành riêng.
第十二條	學生加退選科目，應於每學期規定期限內行之，經系主任核准後送綜合業務組登記，逾期不予受理。學生未按照規定辦理加、退選手續者，其自行加選科目成績學分概不承認，其自行退選科目成績以零分計。學生不得因加、退選科目而使其應修學分超過或少於每學期規定修習學分上、下限。選修暑期課程須依照本校暑期開課及選課辦法要點辦理，暑期修課辦法另訂之。
ĐIỀU 12	Việc đăng ký bổ sung hoặc hủy bỏ môn học của sinh viên phải thực hiện trong thời hạn quy định của từng học kỳ, sau khi được Trưởng khoa phê duyệt sẽ gửi Tổ Nghiệp vụ Tổng hợp để ghi nhận, quá hạn sẽ không được xử lý. Sinh viên không thực hiện thủ tục bổ sung/hủy môn theo quy định, kết quả và tín chỉ của môn tự ý đăng ký thêm sẽ không được công nhận; Kết quả của môn tự ý bỏ học sẽ bị tính 0 điểm. Sinh viên không được vì lý do bổ sung/hủy môn mà làm cho số tín chỉ phải học vượt quá giới hạn tối đa hoặc thấp hơn giới hạn tối thiểu của học kỳ đó. Sinh viên không được修習上課時間互相衝突之科目，否則概予註銷。重複修習已及格之科目，其學分及成績均不予採計。
第十三條	
ĐIỀU 13	Sinh viên không được đăng ký các môn học có thời gian trùng lặp nhau, nếu vi phạm sẽ bị hủy bỏ toàn bộ các môn trùng lịch. Việc học lại các môn đã đạt yêu cầu sẽ không được tính tín chỉ và điểm số.
第十四條	(刪除)
ĐIỀU 14	(Đã xóa)
第二章	修業期限、學分、成績
CHƯƠNG II	Thời gian đào tạo, Tín chỉ và Điểm số
第十五條	學生每學期所修學分數，除四年級不得少於十學分，不得多於二十八學分外，其餘各年級不得少於十二學分，不得多於二十八學分，此修習學分數包含正課及隨班重(補)修學分。學生參與全學期校外實習課程，則當學期所修學分數不受前項規定限制，但不得少於系科所規劃實習課程學分。學生學期學業成績平均達八十分以上，次學期得經系主任核可加選一至二科目之學分，並得修習較高年級或他系課程；但其因特殊情況，得經任課教師、相關系主任簽請教務長核准者，始准修習。研究生每學期所修科目學

分數，由各系（所）訂定；惟不得多於十二學分，但其因特殊情況，經簽請主任（所長）及教務長核准者，得酌加修一科目。

ĐIỀU 15

Số tín chỉ sinh viên đăng ký mỗi học kỳ, ngoại trừ năm thứ 4 không được ít hơn 10 tín chỉ và không được quá 28 tín chỉ, các năm học còn lại không được ít hơn 12 tín chỉ và không được quá 28 tín chỉ. Số tín chỉ này bao gồm cả các môn chính khóa và các môn học lại/học bổ sung theo lớp. Sinh viên tham gia chương trình thực tập ngoài trường toàn thời gian cả học kỳ thì số tín chỉ học trong học kỳ đó không bị giới hạn bởi quy định trên, nhưng không được ít hơn số tín chỉ của chương trình thực tập do khoa quy định. Sinh viên có điểm trung bình học tập học kỳ đạt từ 80 điểm trở lên, học kỳ tiếp theo có thể được Trường khoa cho phép đăng ký thêm 1 đến 2 môn học, và được phép học các môn của năm học cao hơn hoặc của khoa khác; Trường hợp đặc biệt, phải được sự đồng ý bằng văn bản của giáo viên bộ môn, Trường khoa liên quan và trình lên Trường phòng Giáo vụ phê duyệt mới được phép học. Số tín chỉ mỗi học kỳ của học viên cao học do từng Khoa (Viện) quy định; Tuy nhiên không được quá 12 tín chỉ, trường hợp đặc biệt sau khi trình Trường Khoa (Viện trưởng) và Trường phòng Giáo vụ phê duyệt, có thể xem xét cho học thêm 1 môn.

第十六條

ĐIỀU 16

本校採學年學分制。

Trường áp dụng hệ thống tích lũy tín chỉ theo năm học.

一、二年制各系修業期限以二年為原則，除校訂必修體育、服務學習外，所修學分總數至少須修滿七十二學分，各系畢業學分數依課程規定辦理。

Thời gian đào tạo của các khoa hệ 2 năm về nguyên tắc là 02 năm. Ngoại trừ các môn bắt buộc cấp trường là Thể dục và Học tập phục vụ cộng đồng, tổng số tín chỉ tích lũy phải đạt ít nhất 72 tín chỉ. Số tín chỉ tốt nghiệp của từng khoa thực hiện theo quy định chương trình đào tạo.

二、四年制各系修業期限以四年為原則，所修學分總數除校訂必修體育、服務學習外，至少須修滿一百二十八學分，各系畢業學分數依課程規定辦理。

Thời gian đào tạo của các khoa hệ 4 năm về nguyên tắc là 04 năm. Ngoại trừ các môn bắt buộc cấp trường là Thể dục và Học tập phục vụ cộng đồng, tổng số tín chỉ tích lũy phải đạt ít nhất 128 tín chỉ. Số tín chỉ tốt nghiệp của từng khoa thực hiện theo quy định chương trình đào tạo.

三、學生在規定修業期限內，未能修足應修學分者，得延長修業期限二年。如選定雙主修學生，已修畢本系應修科目學分者，而未修畢另一主修學系應修科目學分者，得申請再延長修業期限一年。

Sinh viên trong thời gian đào tạo quy định nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ yêu cầu thì được kéo dài thời gian đào tạo thêm 02 năm. Đối với sinh viên chọn học song ngành, nếu đã hoàn thành số tín chỉ quy định của chuyên ngành chính nhưng chưa hoàn thành số tín chỉ của chuyên ngành thứ hai thì có thể xin kéo dài thời gian đào tạo thêm 01 năm nữa.

- 四、碩士班研究生修業以一至四年為限，但研究所在職進修（含碩士在職進修專班）研究生修業期限得延長一至二年。在規定修業期限內，未能修足應修學分並完成學位考試者，不得延長修業期限，應予退學。

Thời gian đào tạo cao học (thạc sĩ) từ 01 đến 04 năm; Tuy nhiên, thời gian đào tạo của học viên cao học hệ vừa làm vừa học (bao gồm cả lớp chuyên ban thạc sĩ vừa làm vừa học) có thể kéo dài thêm 1 đến 2 năm. Sinh viên không tích lũy đủ tín chỉ và không hoàn thành kỳ thi cấp bằng trong thời hạn quy định sẽ không được kéo dài thêm và phải bị buộc thôi học.

- 五、研究生應修學分總數由各研究所訂定，碩士班研究生至少應修滿廿四學分及論文六學分。為研究需要，研究生得修大學部所開課程，其成績不計入當學期及畢業總平均，亦不列入畢業學分數。

Tổng số tín chỉ phải tích lũy của học viên cao học do từng viện nghiên cứu quy định; Học viên cao học phải tích lũy ít nhất 24 tín chỉ môn học và 06 tín chỉ luận văn. Do yêu cầu nghiên cứu, học viên cao học có thể đăng ký học các môn của hệ đại học, nhưng kết quả không tính vào điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình tốt nghiệp và không tính vào số tín chỉ tốt nghiệp.

- 六、修習各類學程之學生，所修習學分依各類學程施行規定辦理，其修業期限與一般生相同。

Sinh viên học các chương trình học thuật (chứng chỉ chuyên đề), số tín chỉ học thực hiện theo quy định của từng chương trình, thời gian đào tạo giống như sinh viên thông thường.

- 七、學生經本校核准出國進修或身心障礙學生因學習或身心狀況需要，得經申請同意後再延長修業期限至多二年。

Sinh viên được Trường phê duyệt đi học ở nước ngoài hoặc sinh viên khuyết tật do nhu cầu học tập/sức khỏe thể chất và tinh thần, sau khi nộp đơn và được chấp thuận, có thể kéo dài thời gian đào tạo tối đa thêm 02 năm.

- 八、學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得延長修業期限。

Sinh viên vì lý do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi được phép kéo dài thời gian đào tạo.

- 九、應屆畢業生缺修學分須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊；註冊者至少應選修一個科目，僅缺證照或體適能畢業門檻者除外。

Sinh viên năm cuối thiếu tín chỉ cần phải học lại hoặc học bổ sung vào học kỳ thứ 2 của thời gian kéo dài, học kỳ thứ 1 có thể xin nghỉ học tạm thời (bảo lưu) và miễn đăng ký học; Nếu làm thủ tục đăng ký học thì phải đăng ký ít nhất 01 môn, trừ trường hợp chỉ thiếu chứng chỉ kỹ năng hoặc chuẩn đầu ra thể lực.

第十七條

各科目學分之計算，以授課滿十八小時為一學分，實習、實驗以授課滿十八至五十四小時為一學分，其實際上課時數可依上訂原則由各系自行決定。

ĐIỀU 17 Cách tính tín chỉ cho từng môn học: 18 giờ giảng lý thuyết được tính là 01 tín chỉ; Thực tập, thí nghiệm từ 18 đến 54 giờ được tính là 01 tín chỉ. Số giờ học thực tế có thể do từng khoa tự quyết định dựa trên nguyên tắc trên.

第十八條 學生學業成績考查，分下列三種：

一、日常考查：由教師隨時舉行之。

二、期中考試：於學期中規定時間內舉行之。

三、學期考試：於學期末在規定時間內舉行之。

應屆畢業生隨低年級修習課程，其學期考試仍依低年級考試時間同時舉行。

ĐIỀU 18 Đánh giá kết quả học tập của sinh viên gồm 3 hình thức sau:

1. Đánh giá thường xuyên: Do giáo viên thực hiện bất kỳ lúc nào.

2. Thi giữa kỳ: Tổ chức vào thời gian quy định giữa học kỳ.

3. Thi cuối kỳ: Tổ chức vào thời gian quy định cuối học kỳ.

Sinh viên năm cuối học ghép môn với khóa dưới, kỳ thi cuối kỳ vẫn diễn ra cùng thời gian thi của khóa dưới.

第十九條 本校學生學業成績考查分為日常考查、期中考試與學期考試三種，各科成績考核標準由授課教師於授課前自訂於課程大綱中，並確實公告實施。該科目之授課教師應於期末考試完畢後一週內，將成績送交綜合業務組。

ĐIỀU 19 Đánh giá kết quả học tập của sinh viên gồm 3 hình thức: Đánh giá thường xuyên, Thi giữa kỳ và Thi cuối kỳ. Tiêu chuẩn đánh giá từng môn do giáo viên giảng dạy tự quy định trong đề cương môn học trước khi giảng dạy, và phải công bố công khai. Giáo viên giảng dạy môn đó phải gửi bảng điểm về Tổ Nghiệp vụ Tổng hợp trong vòng 01 tuần sau khi kết thúc kỳ thi cuối kỳ.

第二十條 學生成績分為學業（包括實習、實驗）、操行二種。採百分法核計，成績均以一百分為滿分，大學部：六十分為及格；研究所：七十分為及格。

ĐIỀU 20 Điểm số của sinh viên gồm 2 loại: Điểm học tập (bao gồm thực tập, thí nghiệm) và Điểm rèn luyện. Tính theo thang điểm 100, lấy 100 điểm làm điểm tối đa. Hệ đại học: 60 điểm là đạt; Hệ cao học: 70 điểm là đạt.

學業之百分計分法與等第記分法之對照如下，分為下列六等：

一、九十分以上者為優等。

二、八十分以上未滿九十分者為甲等。

三、七十分以上未滿八十分者為乙等。

四、六十分以上未滿七十分者為丙等。

五、五十分以上未滿六十分者為丁等。

六、不滿五十分者為戊等。

Bảng đối chiếu giữa thang điểm 100 và thang điểm xếp loại của kết quả học tập như sau, chia làm 6 loại:

1. Từ 90 điểm trở lên: Xuất sắc (優等)

2. Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm: Giỏi (甲等)

3. Từ 70 điểm đến dưới 80 điểm: Khá (乙等)
4. Từ 60 điểm đến dưới 70 điểm: Trung bình (丙等)
5. Từ 50 điểm đến dưới 60 điểm: Yếu (丁等)
6. Dưới 50 điểm: Kém (戊等)

操行計分法分為下列五等：

- 一、九十分以上者為優等。
- 二、八十分以上未滿九十分者為甲等。
- 三、七十分以上未滿八十分者為乙等。
- 四、六十分以上未滿七十分者為丙等。
- 五、未滿六十分者為丁等。

Xếp loại điểm rèn luyện chia làm 5 loại như sau:

1. Từ 90 điểm trở lên: Xuất sắc (優等)
2. Từ 80 điểm đến dưới 90 điểm: Giỏi (甲等)
3. Từ 70 điểm đến dưới 80 điểm: Khá (乙等)
4. Từ 60 điểm đến dưới 70 điểm: Trung bình (丙等)
5. Dưới 60 điểm: Không đạt/Kém (丁等)

凡成績不及格之科目，不得補考，亦不給學分，必修科目需予重修。

Tất cả các môn có điểm không đạt đều không được thi bổ sung, không được cấp tín chỉ, các môn bắt buộc phải học lại.

第二十一條

學生之學期學業平均成績與畢業成績之計算方法如下：

- 一、以科目之學分乘以該科目所得之成績為積分。
- 二、所修各科目學分之總和為學分數總和。各科目積分之總和為成績積分總和。
- 三、各科目積分之總和為成績積分總和。
- 四、以學分數總和除成績積分總和為學期學業平均成績。
- 五、各學期修習學分數總和除成績積分總和，為畢業成績。
- 六、學期學業平均成績與畢業成績之計算，皆包括不及格科目在內。
- 七、暑期所修學分不與學期所修學分合併累計；暑期成績亦不與學期成績平均合併核計，惟暑期所修學分數及成績應併入畢業成績計算。
- 八、重複修習業已及格之科目，再修之學分及成績均不予採計。

ĐIỀU 21

Phương pháp tính điểm trung bình học tập học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên như sau:

1. Lấy số tín chỉ của môn học nhân với điểm số đạt được của môn đó để tính điểm tích lũy môn.
2. Tổng số tín chỉ của tất cả các môn đã học là Tổng số tín chỉ. Tổng điểm tích lũy của tất cả các môn là Tổng điểm tích lũy.
3. Tổng điểm tích lũy của tất cả các môn là Tổng điểm tích lũy.
4. Lấy Tổng điểm tích lũy chia cho Tổng số tín chỉ ra Điểm trung bình học tập học kỳ.
5. Lấy Tổng điểm tích lũy của tất cả các học kỳ chia cho Tổng số tín chỉ đã học ra Điểm tốt nghiệp.

6. Việc tính điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp đều bao gồm cả các môn không đạt.
7. Tín chỉ học trong kỳ hè không cộng dồn vào tín chỉ tích lũy của học kỳ chính; Điểm kỳ hè cũng không tính chung vào điểm trung bình học kỳ chính, nhưng số tín chỉ và điểm số kỳ hè sẽ được tính vào điểm tốt nghiệp.
8. Học lại môn đã đạt yêu cầu thì số tín chỉ và điểm số của lần học lại sẽ không được ghi nhận.

第二十二條

學生各項成績經教師送交教務處後不得更改。但因遺漏或登記、核算錯誤者，由任課教師以書面提出申請，經該課程所屬系主任同意，教務長核定，始得更正。若有改變及格狀況者，得由教務長召集教務會議決定之。教師提出更正成績期限以開學後一週內為限。

ĐIỀU 22

Điểm số các mặt của sinh viên sau khi giáo viên đã nộp cho Phòng Giáo vụ thì không được sửa đổi. Tuy nhiên, nếu do bỏ sót hoặc sai sót trong đăng ký, tính toán, giáo viên giảng dạy phải nộp đơn xin chỉnh sửa bằng văn bản, được Trưởng khoa quản lý môn học đồng ý và Trưởng phòng Giáo vụ phê duyệt mới được sửa đổi.

Nếu việc sửa đổi làm thay đổi trạng thái "Đạt/Không đạt", Trưởng phòng Giáo vụ có thể triệu tập Hội đồng Giáo vụ để quyết định.

Thời hạn giáo viên đề xuất sửa đổi điểm tối đa là trong vòng 01 tuần sau khi khai giảng.

第二十三條

學期考試曠考之學生，其曠考科目之成績，概作零分計算。臨時及期中考試曠考者，其曠考部分之成績，亦作零分計算。

ĐIỀU 23

Sinh viên bỏ thi không lý do trong kỳ thi cuối kỳ thì điểm số của môn bỏ thi sẽ tính 0 điểm. Người bỏ thi không lý do trong các bài kiểm tra đột xuất hoặc thi giữa kỳ thì phần điểm tương ứng cũng tính 0 điểm.

第二十四條

學生所修全學年之連續課程，其上學期成績不及格，仍可繼續修習下學期課程。選修全學年之連續課程，其上、下學期及格成績得分別採計。

ĐIỀU 24

Đối với các môn học nối tiếp kéo dài cả năm học, trường hợp sinh viên không đạt ở học kỳ I thì vẫn được phép tiếp tục học môn đó ở học kỳ II. Đối với các môn học lựa chọn kéo dài cả năm học, kết quả đạt của học kỳ I và học kỳ II sẽ được ghi nhận và tích lũy riêng biệt.

第二十五條

學生於學期考試時因故請假核准者，得予補考以一次為限。

ĐIỀU 25

Sinh viên trong kỳ thi cuối kỳ xin nghỉ có lý do và được phê duyệt thì được thi bổ sung (thi bù) tối đa 01 lần.

第二十六條

學生於考試時若有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重，分別予以記過、退學或開除學籍之處分。

ĐIỀU 26

Trường hợp sinh viên có hành vi gian lận trong thi cử, khi bị phát hiện, ngoài việc điểm thi của lần đó bị tính là 0 (không) điểm, tùy theo mức độ vi phạm, sinh viên còn bị xử lý kỷ luật với các hình thức: khiển trách ghi lỗi, bị thôi học hoặc Kỷ luật buộc thôi học.

第二十七條

研究生碩士學位考試另依本校碩士學位考試要點辦理。本校碩士學位考試要點另訂之，並報教育部備查。

ĐIỀU 27 Kỳ thi cấp bằng thạc sĩ của học viên cao học được thực hiện theo Quy định chính về kỳ thi cấp bằng thạc sĩ của Trường. Quy định này sẽ được ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第三章

請假、休學、復學、退學

CHƯƠNG III

Xin nghỉ học, Bảo lưu, Khôi phục học tập và Bị thôi học

第二十八條

學生因故未能上課事前須向學生事務處請准給假，其因病請假逾三日者，須提出校醫 或公立醫院之證明。如因特別事故不及事先請假者，應自缺席之日起二日內補辦請假手續。

ĐIỀU 28

Sinh viên vì lý do nào đó không thể lên lớp phải xin phép và được Phòng Công tác Sinh viên phê duyệt trước. Nếu xin nghỉ bệnh quá 03 ngày phải trình giấy chứng nhận của y tế trường hoặc bệnh viện công lập. Trường hợp có sự cố đặc biệt không kịp xin phép trước, phải làm thủ tục xin nghỉ bổ sung trong vòng 02 ngày kể từ ngày nghỉ học.

第二十九條

未經請假或假期已滿而缺席者視同曠課；未經請假或請假未准而缺考者視同曠考。

ĐIỀU 29

Tự ý nghỉ học không xin phép hoặc hết hạn xin nghỉ mà không đi học lại coi như cúp học (trốn học); Tự ý bỏ thi không xin phép hoặc đơn xin nghỉ không được phê duyệt coi như bỏ thi.

第三十條

某一科目缺課時數達全學期該科授課時數三分之一者，不得參加該科目學期考試，該科目學期成績以零分計算。若學生因懷孕或撫育三歲以下子女之照顧，而核准之事（病假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

ĐIỀU 30

Môn học nào có số giờ nghỉ học đạt đến 1/3 tổng số giờ giảng của môn đó trong học kỳ sẽ không được tham dự kỳ thi cuối kỳ của môn đó, và điểm học kỳ của môn đó bị tính 0 điểm. Trường hợp sinh viên vì lý do mang thai hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi được phê duyệt nghỉ việc riêng (nghỉ bệnh), nghỉ sinh thì số buổi nghỉ không bị trừ điểm; Nếu số giờ nghỉ vượt quá 1/3 tổng số giờ giảng, điểm môn học đó tùy theo nhu cầu và tính chất môn học có thể xử lý linh hoạt bằng hình thức thi bù hoặc các biện pháp khắc phục khác, điểm thi bù được tính theo điểm thực tế.

第三十一條

學生休學，以一學期、一學年或二學年為單位，休學累計以二學年為原則，期滿因重病或特殊事故需再申請休學者，得由教務處核准後，酌予延長休學期限。學期中途休學者，最遲應於學期考試之規定時間前，提出申請並獲核准。

ĐIỀU 31

Sinh viên xin bảo lưu lấy đơn vị là 01 học kỳ, 01 năm học hoặc 02 năm học. Thời gian nghỉ học tạm thời tích lũy về nguyên tắc tối đa là 02 năm học. Khi hết hạn, nếu vì bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt cần xin tiếp, có thể trình Phòng Giáo vụ phê duyệt để xem xét kéo dài thêm thời hạn. Sinh viên xin nghỉ học tạm thời giữa học kỳ, chậm nhất phải nộp đơn và được phê duyệt trước thời gian quy định của kỳ thi cuối kỳ.

第三十二條

學生肄業期間，如有違犯校規或其他不端情事者，應按其情節輕重，分別予以申誡、記過、記大過、留校察看、勒令退學之處分。

ĐIỀU 32

Trong thời gian đang theo học, sinh viên nếu vi phạm nội quy nhà trường hoặc có hành vi bất chính khác, tùy theo mức độ nặng nhẹ sẽ bị xử lý kỷ luật tương ứng: Cảnh cáo, Ghi lỗi, Ghi lỗi nặng, Theo dõi tại trường hoặc Bất buộc thôi học.

第三十三條

休學生復學時，應入原肄業之系相銜接之學年或學期就讀；學期中途休學者，復學時，應入原休學之學年或學期就讀。原肄業之系變更或停辦時，應輔導學生至適當系組肄業或原系組畢業。應復學之休學生，欲繼續休學者並於註冊前提出申請且獲核准者，可不必註冊，否則應先行註冊。休學期間應徵服役學生，得檢具徵集令影本申請延長休學期限，於服役期滿後檢同退伍令申請復學。學生因懷孕、分娩或為撫育三歲以下子女而休學與學生休學服兵役之休學期間皆不計入休學期限。

ĐIỀU 33

Sinh viên bảo lưu khi phục học (trở lại học) phải vào học năm học hoặc học kỳ tiếp nối của khoa cũ; Sinh viên nghỉ giữa học kỳ khi phục học phải vào học lại năm học hoặc học kỳ đã xin nghỉ. Nếu khoa cũ có sự thay đổi hoặc ngừng tuyển sinh, Trường phải hướng dẫn sinh viên chuyển sang khoa phù hợp để học hoặc tốt nghiệp tại khoa cũ. Sinh viên đến hạn phục học nếu muốn tiếp tục bảo lưu và nộp đơn được phê duyệt trước hạn đăng ký thì không cần đăng ký học, nếu không phải làm thủ tục đăng ký học trước. Sinh viên trong thời gian bảo lưu có lệnh nhập ngũ có thể nộp bản sao lệnh gọi nhập ngũ để xin kéo dài thời hạn bảo lưu, sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự nộp quyết định xuất ngũ để xin phục học. Thời gian bảo lưu do mang thai, sinh con, chăm sóc con dưới 3 tuổi và thời gian bảo lưu do thực hiện nghĩa vụ quân sự đều không tính vào thời hạn bảo lưu tối đa

第三十四條

學生因重病（須經公立醫院證明）或重要事由（未成年者經家長或監護人之同意），得申請休學。休、退學退費標準另訂之。

ĐIỀU 34

Sinh viên được phép nộp đơn xin bảo lưu trong trường hợp bị bệnh nặng (phải có giấy chứng nhận của bệnh viện công lập) hoặc có lý do quan trọng (đối với người chưa thành niên phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ). Quy định về việc hoàn trả học phí khi bảo lưu học hoặc thôi học sẽ được quy định riêng.

第三十五條

學生有下列情形之一者，應令退學：

一、入學或轉學資格經審核不合者。

二、逾期未註冊或休學逾期未復學者。

三、一學期中曠課達四十五小時者。

四、除畢業學年及延修學生外，學期學業成績不及格科目之學分數連續三學期達該學期修習學分總數三分之二者。

五、修業期限屆滿經依規定延長期限仍未修足應修之科目與學分者。

六、操行成績不及格者。

七、同時在他校註冊入學者。

八、無前列各款事由而自請退學者。

九、本校僑生、外國學生、海外回國升學之蒙藏生、原住民族籍學生、派外人員子女學生及符合教育部規定條件之大學運動績優學生，除畢業學年及延修學生外，連續三學期學業成績無及格科目者。

十、研究生學位考試不及格，修業期限未屆滿，經重考一次仍不及格者。

十一、違反校規情節嚴重，經本校學生獎懲審議委員會決議退學者。

ĐIỀU 35

Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị buộc thôi học:

1. Điều kiện nhập học hoặc chuyển trường qua thẩm định không hợp lệ.
2. Quá hạn không làm thủ tục đăng ký học hoặc hết hạn bảo lưu quá hạn không làm thủ tục phục học.
3. Trong một học kỳ cúp học (trốn học) đạt đến 45 giờ.
4. Ngoại trừ sinh viên năm cuối và sinh viên gia hạn đào tạo, nếu có số tín chỉ môn học không đạt liên tiếp trong 03 học kỳ đạt từ 2/3 tổng số tín chỉ đăng ký của học kỳ đó trở lên.
5. Hết thời gian đào tạo bao gồm cả thời gian gia hạn theo quy định mà vẫn chưa tích lũy đủ các môn học và tín chỉ quy định.
6. Điểm rèn luyện không đạt (dưới 60 điểm).
7. Đồng thời đăng ký nhập học tại một trường đại học khác.
8. Không thuộc các trường hợp trên nhưng tự nguyện xin thôi học.
9. Kiềm bả hải ngoại, sinh viên nước ngoài, học sinh Mông Cổ/Tây Tạng về nước học tập, sinh viên dân tộc thiểu số, con em cán bộ công tác ở nước ngoài và sinh viên có thành tích thể thao xuất sắc phù hợp quy định của Bộ Giáo dục, ngoại trừ năm cuối và sinh viên gia hạn, nếu liên tiếp 03 học kỳ không có môn nào đạt.
10. Học viên cao học thi cấp bằng không đạt, thời gian đào tạo chưa hết, sau khi thi lại 01 lần vẫn không đạt.
11. Vi phạm nội quy nhà trường nghiêm trọng, đã được Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật Sinh viên họp quyết định buộc thôi học.

身心障礙學生與學期修習科目在九學分(含)以內者及學士後多元專長培力課程之學生, 得不受本條第四、九款之限制。

體育、全民國防教育選修課程學分數，應併入第四款及前項學分數內核計。

Sinh viên khuyết tật, sinh viên đăng ký môn học trong học kỳ từ 9 tín chỉ trở xuống (bao gồm 9 tín chỉ) và sinh viên chương trình đào tạo đa chuyên ngành sau đại học không bị giới hạn bởi khoản 4 và khoản 9 Điều này.

Số tín chỉ các môn tự chọn Thể dục và Giáo dục Quốc phòng Toàn dân sẽ được tính chung vào số tín chỉ tại khoản 4 và khoản trên.

第三十六條

學生因故自請退學，未成年者須經家長或監護人同意，方得辦理退學手續。

ĐIỀU 36

Sinh viên vì lý do cá nhân tự xin thôi học, nếu chưa thành niên phải được sự đồng ý của phụ huynh hoặc người giám hộ mới được làm thủ tục thôi học.

第三十七條

學生入學所繳各項證件如有偽造、冒用、塗改等情事者，開除學籍。

ĐIỀU 37

Sinh viên có hành vi làm giả, sử dụng trái phép, tẩy xóa các giấy tờ nộp khi nhập học sẽ bị kỷ luật buộc thôi học.

第三十八條

退學學生得向學校申請發給修業證明書，但入學或轉學資格不合而退學者，不得發給任何修業證明文件。

ĐIỀU 38

Sinh viên thôi học có thể xin Trường cấp Giấy chứng nhận thời gian đã theo học, những người bị thôi học do điều kiện nhập học hoặc chuyển trường không hợp lệ sẽ không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học tập nào.

第三十九條

本校大學部各學系，除四年制一年級及應屆畢業年級；二年制三年級第一學期及應屆畢業年級外，其餘各學期遇有缺額時，得辦理轉學考試。前項缺額不含保留入學資格、休學造成之缺額。並於招生前組織轉學招生委員會擬定招生辦法，報請教育部核定後辦理之。

ĐIỀU 39

Ngoại trừ năm thứ nhất và năm học tốt nghiệp đối với hệ đại học 4 năm; học kỳ I của năm thứ ba và năm học tốt nghiệp đối với hệ đại học 2 năm, các ngành học bậc đại học của Nhà trường khi có chỉ tiêu còn thiếu trong các học kỳ còn lại đều được phép tổ chức thi tuyển sinh chuyển trường. Chỉ tiêu còn thiếu nêu trên không bao gồm số lượng chỉ tiêu phát sinh do sinh viên bảo lưu kết quả trúng tuyển hoặc bảo lưu học tập. Đồng thời, trước khi tuyển sinh, Nhà trường phải thành lập Hội đồng tuyển sinh chuyển trường để xây dựng Quy chế tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt trước khi thực hiện.

第四章**轉系****CHƯƠNG IV****Chuyển Khoa****第四十條**

本校各系學生，除一年級第一學期及應屆畢業學期外，得申請轉入性質相近系組，惟轉系以一次為原則，並須完成轉入系組規定之畢業條件，方可畢業。降級轉系者，其在兩系重複修習之期限，不列入轉入系組之最高修業期限併計。

學生申請轉系須於學校規定時間內，向綜合業務組申請，經各相關系初審(必要時得舉行甄試)同意後，提請教務會議審查決定。辦理學生轉系，其轉入年級學生名額，惟各該制人數不超過各該學年度原核定之新生總數為限。

本校不同學制間，不得轉系。

ĐIỀU 40

Sinh viên các ngành thuộc Nhà trường, ngoại trừ học kỳ I của năm thứ nhất và học kỳ tốt nghiệp, được phép nộp đơn xin chuyển sang ngành/chuyên ngành có tính chất tương đồng. Tuy nhiên, việc chuyển ngành về nguyên tắc chỉ được thực hiện 01 lần và sinh viên phải hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp do ngành/chuyên ngành chuyển đến quy định mới được xét tốt nghiệp. Đối với trường hợp chuyển ngành xuống khóa dưới, thời gian học trùng lặp giữa hai ngành sẽ không tính vào thời gian học tập tối đa của ngành chuyển đến.

Sinh viên nộp đơn xin chuyển ngành trong thời hạn quy định của Nhà trường tại Tổ Nghiệp vụ Tổng hợp. Sau khi đạt qua bước sơ tuyển của các ngành liên quan (nếu cần thiết có thể tổ chức đánh giá năng lực), đơn sẽ được trình Hội đồng Giáo vụ xem xét quyết định. Số lượng sinh viên chuyển đến theo từng năm học phải đảm bảo không vượt quá tổng chỉ tiêu tuyển sinh khóa mới đã được phê duyệt của hệ đào tạo tương ứng trong năm học đó.

Không áp dụng việc chuyển ngành giữa các hệ đào tạo khác nhau trong Nhà trường.

第五章**學分抵免****CHƯƠNG V****Miễn giảm và Tích lũy Tín chỉ**

第四十一條

本校學生在入學前已修習及格之科目與學分，得申請抵免或提高編級，但其至少應在 本校修業滿一學年，並符合各系規定應修畢業學分，始可畢業。 抵免學分得於入學第一學年第一學期或第二學期開學後二週內申請，依據本校『大學 部學生學分抵免辦法』辦理審查。

若所修學分若作為入學考試資格之用者，入學後，不得再予抵免該學分。 以推廣教育學分班所修申請抵免者，依本校『大學部學生學分抵免辦法』辦理，抵免 後在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且不得少於一 年。

入學新生得抵免之總學分數上限為應修畢業總學分數的二分之一，轉學生得抵免之總學分數上限為應修畢業總學分數五分之三。其學分抵免悉依據本校『大學部學生學分 抵免辦法』辦理審查，每學期至少應修學分數，不得減少。

ĐIỀU 41

Sinh viên của Nhà trường đã tích lũy đạt yêu cầu các môn học và tín chỉ trước khi nhập học có thể nộp đơn xin miễn trừ tín chỉ hoặc nâng khóa/lớp học. Tuy nhiên, sinh viên phải có thời gian học tập tại Nhà trường tối thiểu đủ 01 năm học và đáp ứng đầy đủ các quy định về tổng số tín chỉ tốt nghiệp của ngành học mới được xét tốt nghiệp. Việc xin miễn trừ tín chỉ được thực hiện trong vòng 02 tuần sau khi bắt đầu học kỳ I hoặc học kỳ II của năm học đầu tiên nhập học, và việc thẩm định sẽ căn cứ theo "Quy định về miễn trừ tín chỉ dành cho sinh viên bậc đại học" của Nhà trường.

Trường hợp các tín chỉ đã học được sử dụng làm điều kiện dự tuyển đầu vào thì sau khi nhập học sẽ không được áp dụng miễn trừ đối với các tín chỉ đó nữa. Trường hợp xin miễn trừ tín chỉ tích lũy từ các lớp tín chỉ giáo dục mở rộng sẽ được xử lý theo "Quy định về miễn trừ tín chỉ dành cho sinh viên bậc đại học" của Nhà trường. Sau khi miễn trừ, thời gian học tập tại trường không được ít hơn một nửa (1/2) thời gian đào tạo quy định của hệ đào tạo và một nửa (1/2) tổng số tín chỉ tốt nghiệp, đồng thời không được ít hơn 01 năm.

Mức trần tổng số tín chỉ được miễn trừ đối với sinh viên mới nhập học tối đa là một nửa (1/2) tổng số tín chỉ tốt nghiệp quy định; mức trần tổng số tín chỉ được miễn trừ đối với sinh viên chuyển trường tối đa là ba phần năm (3/5) tổng số tín chỉ tốt nghiệp quy định. Việc thẩm định miễn trừ tín chỉ hoàn toàn căn cứ theo "Quy định về miễn trừ tín chỉ dành cho sinh viên bậc đại học" của Nhà trường, và số tín chỉ tối thiểu phải đăng ký trong mỗi học kỳ không được phép giảm bớt.

第六章

CHƯƠNG VI

第四十二條

輔系、雙主修

Chuyên ngành phụ và Song ngành

本校學生得自一年級第二學期起至應屆畢業年級第一學期止(不包括延長修業期限)，依其志趣，選定設有輔系之他系為輔系。修讀輔系辦法另訂之，並報請教育部備查。

ĐIỀU 42

Sinh viên của Nhà trường, bắt đầu từ học kỳ II của năm thứ nhất cho đến hết học kỳ I của năm học tốt nghiệp (không bao gồm thời gian gia hạn học tập), được phép căn cứ theo nguyện vọng và sở thích cá nhân để lựa chọn một ngành khác có mở chương trình đào tạo ngành phụ làm ngành phụ. Quy định về việc học ngành phụ sẽ được ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第四十三條 本校學生得自一年級第二學期起至應屆畢業年級第一學期止(不包括延長修業期限), 申請修讀其他系別為雙主修。修讀雙主修辦法另訂之, 並報請教育部備查。

ĐIỀU 43 Sinh viên của Nhà trường, bắt đầu từ học kỳ II của năm thứ nhất cho đến hết học kỳ I của năm học tốt nghiệp (không bao gồm thời gian gia hạn học tập), được phép nộp đơn xin học song ngành (đào tạo cùng lúc hai chương trình) tại một ngành khác. Quy định về việc học song ngành sẽ được ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第四十四條 選定輔系學生, 至少應修該輔系指定科目二十學分。修讀雙主修學生, 除應修滿主系 規定之必修科目與最低畢業學分外, 並應修滿另一主修系指定科目學分。

ĐIỀU 44 Sinh viên chọn chuyên ngành phụ phải tích lũy ít nhất 20 tín chỉ thuộc các môn quy định của chuyên ngành phụ đó. Sinh viên học song ngành ngoài việc tích lũy đủ các môn bắt buộc và số tín chỉ tối thiểu của chuyên ngành chính, còn phải tích lũy đủ số tín chỉ thuộc các môn quy định của chuyên ngành thứ hai.

第七章 畢業、學位

CHƯƠNG VII Tốt nghiệp và Bằng cấp

第四十五條 學生修業期滿, 合於下列各項規定者, 准予畢業:

- 一、修滿應修之必修與選修科目與學分, 成績及格者。
- 二、操行成績各學期均及格者。
- 三、碩士班研究生通過本校碩士學位考試者。
- 四、達本校經教務會議通過之畢業門檻者。

前項學生經審查合於畢業資格者, 由本校依學位授予法, 修讀學士學位學生授予學士 學位, 碩士班研究生授予碩士學位。

學士後多元專長培力課程之學生應加註「學士後多元專長」字樣。

ĐIỀU 45 Sinh viên hoàn thành thời gian đào tạo, đáp ứng các quy định sau đây thì được công nhận tốt nghiệp:

1. Tích lũy đủ các môn bắt buộc và tự chọn cùng số tín chỉ quy định, điểm số đạt yêu cầu.
2. Điểm rèn luyện tất cả các học kỳ đều đạt yêu cầu.
3. Học viên cao học thông qua kỳ thi cấp bằng thạc sĩ của Trường.
4. Đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp do Hội đồng Giáo vụ Trường thông qua.

Sinh viên ở khoản trên sau khi qua thẩm định đủ điều kiện tốt nghiệp, sẽ được Trường trao bằng Cử nhân (đối với hệ đại học) hoặc bằng Thạc sĩ (đối với học viên cao học) theo Luật Bằng cấp.

Sinh viên chương trình đào tạo đa chuyên ngành sau đại học trên bằng sẽ được ghi chú thêm dòng chữ "Đào tạo đa chuyên ngành sau đại học".

第四十六條 四年制符合畢業資格學生, 成績優異合於下列標準者, 得申請提前一學期畢業。成績 優異學生提前畢業辦法另訂之, 並報請教育部備查。

- 一、各學期學業成績平均在八十五分以上。

- 二、各學期德育成績均在八十五分以上。
- 三、必修之體育成績各學期平均在八十分以上。
- 四、每學期名次在該班學生數前百分之五以內。
- 五、通過全民英檢中級（含）以上。
- 六、在校取得二張乙級（含）以上技術士證照。

就學役男申請提前畢業，請參照本校「學士班學生就學期間服役彈性修業要點」辦理。

ĐIỀU 46

Sinh viên hệ 4 năm đủ điều kiện tốt nghiệp, đạt thành tích học tập xuất sắc đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây có thể xin tốt nghiệp sớm 01 học kỳ. Quy định xin tốt nghiệp sớm đối với sinh viên xuất sắc sẽ được ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

1. Điểm trung bình học tập các học kỳ đạt từ 85 điểm trở lên.
2. Điểm rèn luyện các học kỳ đạt từ 85 điểm trở lên.
3. Điểm trung bình môn Thể dục bắt buộc các học kỳ đạt từ 80 điểm trở lên.
4. Thứ hạng mỗi học kỳ nằm trong top 5% tổng số sinh viên của lớp.
5. Đạt trình độ Trung cấp trở lên trong kỳ thi GEPT (bao gồm cả trình độ Trung cấp)
6. Đạt được từ 02 chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hạng B trở lên trong thời gian theo học tại trường.

Nam sinh viên nghĩa vụ quân sự tại ngũ xin tốt nghiệp sớm, vui lòng tham chiếu "Quy định về học tập linh hoạt dành cho sinh viên bậc đại học thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian theo học" của Trường.

第四十七條

學生在校期間涉及校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件等違法不當行為，若已屆畢業時間，待相關事件於調查程序終結前本校得視實際情形暫緩核發學位證書。對於已授予之學位，如發現論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事，經調查屬實者應予撤銷並公告註銷其已發之學位證書；有違反其他法令者，並應依相關法令處理。

ĐIỀU 47

Sinh viên trong thời gian học tại trường dính dáng đến các hành vi vi phạm pháp luật và bất chính như xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt học đường, nếu đã đến thời điểm tốt nghiệp, Trường có thể tùy theo tình hình thực tế tạm hoãn cấp bằng tốt nghiệp cho đến khi quy trình điều tra kết thúc. Đối với bằng cấp đã trao, nếu phát hiện luận văn, tác phẩm, chứng nhận thành tựu, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực tập chuyên môn có hành vi làm giả, sửa chữa, đạo văn, nhờ người viết hộ hoặc các hành vi gian lận khác, sau khi điều tra xác minh là đúng sự thật sẽ bị thu hồi và thông báo hủy bỏ bằng tốt nghiệp đã cấp; Nếu vi phạm các quy định pháp luật khác sẽ xử lý theo các quy định pháp luật có liên quan.

第三篇

進修部

PHẦN III

Hệ Tại Chức

第一章

入學

CHƯƠNG I

Nhập học

第四十八條	本校於每學年之始，公開招考二年制、四年制各系新生，並得招考大學部各系二、三年級轉學生，擬訂招生辦法，報核後辦理招生，其招生簡章另訂之。
ĐIỀU 48	Vào đầu mỗi năm học, Trường tổ chức thi tuyển sinh công khai tân sinh viên các khoa hệ 2 năm, hệ 4 năm, và có thể tuyển sinh chuyển trường sinh viên năm thứ 2, năm thứ 3 các khoa thuộc hệ đại học. Trường lập phương án tuyển sinh, trình phê duyệt trước khi thực hiện, thông báo tuyển sinh sẽ được quy định riêng.
第四十九條	學生因重病或特殊重大事故，不能於該學期入學時，應依學校規定檢具有關證明文件 於註冊截止前申請保留入學資格一年，經學校核准後，始可於次學年入學，該學年並 毋需繳納任何費用，若因懷孕或分娩並持有證明者，其入學資格保留期限則可依學生 懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要申請，學生申請保留入學資格辦法另訂之；學 生註冊後休學，退費標準依教育部規定辦理。
ĐIỀU 49	Sinh viên vì lý do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt nghiêm trọng không thể nhập học trong học kỳ đó, phải nộp đầy đủ giấy tờ chứng minh theo quy định của Trường trước hạn đăng ký để xin bảo lưu tư cách nhập học 01 năm. Sau khi được Trường phê duyệt mới được nhập học vào năm học tiếp theo, và không phải nộp bất kỳ khoản phí nào trong năm học đó. Nếu vì lý do mang thai hoặc sinh con và có giấy chứng nhận, thời hạn bảo lưu tư cách nhập học có thể xin theo nhu cầu mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi. Quy định về việc sinh viên xin bảo lưu tư cách nhập học sẽ được ban hành riêng; Sinh viên bảo lưu học tập sau khi đăng ký, tiêu chuẩn hoàn phí thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục.
第五十條	新生及轉學生除依第四十九條規定辦理保留入學資格者外，應於規定日期來校辦理註冊入學手續，否則取消其入學資格。
ĐIỀU 50	Tân sinh viên và sinh viên chuyển trường, ngoại trừ người thực hiện thủ tục bảo lưu tư cách nhập học theo quy định tại Điều 49, phải đến Trường làm thủ tục đăng ký nhập học đúng ngày quy định, nếu không sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.
第二章	繳費、註冊、選課
CHƯƠNG II	Nộp phí, Đăng ký học và Đăng ký môn học
第五十一條	學生每學期註冊繳費，應依學校規定辦理。
ĐIỀU 51	Việc đăng ký học và nộp phí mỗi học kỳ của sinh viên phải thực hiện theo quy định của Trường.
第五十二條	體育於四年制一年級必修，不及格者不得畢業。
ĐIỀU 52	Môn Thể dục là bắt buộc ở năm thứ 1 hệ 4 năm, sinh viên không đạt sẽ không được tốt nghiệp.
第三章	修業期限、學分、成績
CHƯƠNG III	Thời gian đào tạo, Tín chỉ và Điểm số
第五十三條	在職專班學生若入學前已修習相當學分者，得經申請抵免學分，核准抵免後其在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且不得少於一年。

抵免學分得於入學第一學年第一學期或第二學期開學後二週內申請，依據本校『大學部學生學分抵免辦法』辦理審查。學生修業期限得視各系性質延長一至二年。

進修部學制以夜間上課為原則，並得於日間上課。

ĐIỀU 53

Đối với sinh viên hệ vừa làm vừa học dành cho người đi làm, nếu đã tích lũy các tín chỉ tương đương trước khi nhập học thì được phép nộp đơn xin miễn trừ tín chỉ. Sau khi được phê duyệt miễn trừ, thời gian học tập tại trường của sinh viên không được ít hơn một nửa (1/2) thời gian đào tạo quy định của hệ đào tạo và một nửa (1/2) tổng số tín chỉ tốt nghiệp, đồng thời không được ít hơn 01 năm.

Việc xin miễn trừ tín chỉ được thực hiện trong vòng 02 tuần sau khi bắt đầu học kỳ I hoặc học kỳ II của năm học đầu tiên nhập học, và việc thẩm định sẽ căn cứ theo "Quy định về miễn trừ tín chỉ dành cho sinh viên bậc đại học" của Nhà trường. Thời gian học tập của sinh viên có thể được gia hạn từ 01 đến 02 năm tùy theo đặc thù chuyên môn của từng ngành.

Hệ đào tạo thường xuyên (thuộc Bộ phận Đào tạo Thường xuyên) về nguyên tắc tổ chức giảng dạy vào buổi tối, đồng thời có thể bố trí học vào buổi ngày.

第五十四條

學生每學期修習學分數，除修業期限最後一學期外，不得少於九學分，修業期限最後一學期，不得少於六學分。

進修部二年制學生，畢業時應修學分總數，最少須修滿七十二學分，各系畢業學分數依課程規定辦理。

進修部四年制學生，畢業時應修學分總數，最少須修滿一百二十八學分，各系畢業學分數依課程規定辦理。

進修部學生在規定修業期限內，未能修足應修學分者，得延長修業期限二年。如選定雙主修學生，已修畢本系應修科目學分，而未修畢另一主修學系應修科目學分者，得申請再延長修業期限一年。

修習各類學程之進修部學生，所修習學分依各類學程施行規定辦理，其修業期限與一般生相同。

進修部身心障礙學生因身心狀況及學習需要，得經申請同意後再延長修業期限至多二年。

進修部學生因懷孕或撫育三歲以下子女之照顧，而核准之事(病)假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。進修部學生因懷孕、分娩或為撫育三歲以下子女而休學，不計入休學期限，並得延長修業期限。

ĐIỀU 54

Số tín chỉ sinh viên học mỗi học kỳ, ngoại trừ học kỳ cuối cùng của thời gian đào tạo, không được ít hơn 09 tín chỉ; Học kỳ cuối cùng của thời gian đào tạo không được ít hơn 06 tín chỉ.

Sinh viên hệ 2 năm thuộc Hệ Tại chức, tổng số tín chỉ tốt nghiệp tối thiểu phải đạt 72 tín chỉ, số tín chỉ tốt nghiệp của từng khoa thực hiện theo quy định chương trình đào tạo.

Sinh viên hệ 4 năm thuộc Hệ Tại chức, tổng số tín chỉ tốt nghiệp tối thiểu phải đạt 128 tín chỉ, số tín chỉ tốt nghiệp của từng khoa thực hiện theo quy định chương trình đào tạo.

Sinh viên Hệ Tại chức trong thời gian đào tạo quy định nếu chưa tích lũy đủ số tín chỉ quy định thì được kéo dài thời gian đào tạo thêm 02 năm. Sinh viên chọn học song ngành nếu đã hoàn thành số tín chỉ của chuyên ngành chính nhưng chưa hoàn thành chuyên ngành thứ hai thì có thể xin kéo dài thêm 01 năm.

Sinh viên Hệ Tại chức học các chương trình học thuật, số tín chỉ học thực hiện theo quy định của từng chương trình, thời gian đào tạo giống sinh viên thông thường.

Sinh viên khuyết tật thuộc Hệ Tại chức do tình trạng sức khỏe và nhu cầu học tập, sau khi xin và được chấp thuận có thể kéo dài thời gian đào tạo tối đa thêm 02 năm.

Sinh viên Hệ Tại chức vì lý do mang thai hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi được phê duyệt nghỉ việc riêng (nghỉ bệnh), nghỉ sinh thì số buổi nghỉ không bị trừ điểm; Nếu số giờ nghỉ vượt quá 1/3 tổng số giờ giảng, điểm môn học đó có thể xử lý linh hoạt bằng thi bù hoặc biện pháp khắc phục khác tùy theo tính chất môn học, điểm thi bù tính theo điểm thực tế.

Sinh viên Hệ Tại chức xin bảo lưu học tập do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi sẽ không tính vào thời hạn bảo lưu, và được kéo dài thời gian đào tạo.

第五十五條

學生因故申請休學，由學校核准一學年或一學期，必要時得再延長一學年。

ĐIỀU 55

Sinh viên xin bảo lưu học tập vì lý do cá nhân, Trường phê duyệt 01 năm học hoặc 01 học kỳ, khi cần thiết có thể gia hạn thêm 01 năm học.

第五十六條

其他未規定事項，依照本學則之有關規定辦理。

ĐIỀU 56

Các vấn đề chưa được quy định khác sẽ thực hiện theo các quy định có liên quan của Quy chế này.

第四章

學籍管理

CHƯƠNG IV

Quản lý Học tịch

第五十七條

本校學生學籍資料所登記之學生姓名及出生年月日，一律以學生錄取或分發入學時身分證及繳驗之入學資格證件所載者為準。

ĐIỀU 57

Họ tên và ngày tháng năm sinh đăng ký trong hồ sơ học tịch của sinh viên Trường hoàn toàn căn cứ theo căn cước công dân và các giấy tờ chứng nhận điều kiện nhập học đã nộp khi trúng tuyển hoặc phân bổ nhập học.

第五十八條

學生之系別、年級、學業成績及註冊、轉系、輔系、雙主修、休學、復學、退學等學籍記錄，應登記於學籍記載表內，由本校永久保存。

ĐIỀU 58

Các thông tin học tịch như Khoa, năm học, kết quả học tập và đăng ký học, chuyển Khoa, chuyên ngành phụ, song ngành, bảo lưu, phục học, thôi học... phải được ghi chép vào Bảng ghi nhận Học tịch và được Trường lưu trữ vĩnh viễn.

第五十九條

在校生及畢(肄)業校友申請更改姓名、出生地或出生年月日者，應檢附戶政機關發給之有效證件，報請本校教務處辦理。在校生申請更改事實成立者應於授予學位名冊註記更改事實。

ĐIỀU 59

Sinh viên đang theo học và cựu sinh viên (đã tốt nghiệp hoặc chưa tốt nghiệp) xin thay đổi họ tên, nơi sinh hoặc ngày tháng năm sinh phải kèm theo giấy tờ hợp lệ do cơ quan hộ tịch cấp,

nộp lên Phòng Giáo vụ Trường để xử lý. Sinh viên đang theo học sau khi hoàn thành việc thay đổi phải được ghi chú thông tin thay đổi vào Danh sách Cấp bằng Tốt nghiệp.

第六十條 本校招收之新生、推薦入學新生、技藝(能)優良新生，應連同錄取榜(名)單，於學期開始後造具名冊存校列管；具有保留入學資格者，應另附名冊列管。

ĐIỀU 60 Đối với tân sinh viên, tân sinh viên nhập học theo diện giới thiệu và tân sinh viên nhập học theo diện có kỹ năng xuất sắc trúng tuyển vào Trường, sau khi bắt đầu học kỳ, Trường phải lập danh sách kèm theo Danh sách trúng tuyển để lưu hồ sơ quản lý tại trường; đối với những người được bảo lưu kết quả trúng tuyển phải lập danh sách riêng để lưu hồ sơ quản lý.

第六十一條 本校應於每學期開學後二個月內，造具前一學期因學業退學學生統計表，另造具退學 生名冊存校列管。

ĐIỀU 61 Trường phải lập Bảng thống kê sinh viên bị buộc thôi học do học tập của học kỳ trước trong vòng 02 tháng sau khi khai giảng mỗi học kỳ, đồng thời lập Danh sách sinh viên thôi học lưu trữ tại Trường để quản lý.

第六十二條 本校應屆畢業生，應於應屆畢業前二個月造具名冊（有更改事項另附註更改事實）連同歷年成績表，送交本校教務會議審核，通過後名冊存校列管。

ĐIỀU 62 Sinh viên năm cuối của Trường phải lập danh sách (nếu có thông tin thay đổi phải ghi chú thêm) kèm theo Bảng điểm toàn khóa trước 02 tháng khi tốt nghiệp, nộp lên Hội đồng Giáo vụ Trường thẩm định, sau khi thông qua danh sách sẽ lưu trữ tại Trường để quản lý.

第六十三條 本校畢業生，應於畢業後六個月內，造具名冊連同授予學位名冊，存校列管。

ĐIỀU 63 Sinh viên tốt nghiệp của Trường, trong vòng 06 tháng sau khi tốt nghiệp, phải được lập danh sách cùng với Danh sách Cấp bằng Tốt nghiệp lưu trữ tại Trường để quản lý.

第六十四條 本校各系(所)得於新系(所)奉核設立後，造具各系(所)授予學位中英文名稱一覽表及系(所)必、選修課程表暨說明，經教務會議審議通過。

ĐIỀU 64 Các Khoa (Viện) của Trường sau khi được phê duyệt thành lập mới, có thể lập Bảng tổng hợp tên gọi bằng tiếng Trung và tiếng Anh của bằng cấp được trao và Bảng chương trình môn học bắt buộc, tự chọn cùng bản thuyết minh, trình Hội đồng Giáo vụ thông qua.

第五章 申訴條款

CHƯƠNG V Điều khoản Khiếu nại

第六十五條 本校學生對有關學生退學、開除學籍或其他學籍事宜，有所請求或申訴時，得先向本校學生申訴評議委員會提請申訴，申訴結果未確定前，不因申訴之提起而停止原處分；惟學生得提出繼續在校肄業之請求，學校並得衡酌其狀況後同意學生繼續在校肄業。上述學生未獲救濟者，始得提起訴願或行政訴訟，學校並得協助學生提出辦理。

ĐIỀU 65 Khi sinh viên của Nhà trường có yêu cầu hoặc khiếu nại liên quan đến việc cho thôi học, kỷ luật buộc thôi học sinh viên hoặc các vấn đề khác về quản lý học sự, sinh viên có thể gửi đơn khiếu nại lên Hội đồng Giải quyết Khiếu nại Sinh viên của Nhà trường trước. Trong thời gian chờ kết quả giải quyết khiếu nại, việc nộp đơn khiếu nại không làm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý ban đầu; tuy nhiên, sinh viên có quyền đề nghị được tiếp tục theo học tại trường, và Nhà trường có thể xem xét tình hình thực tế để chấp thuận cho sinh viên tiếp tục theo học.

Trong trường hợp sinh viên không được giải quyết thỏa đáng qua thủ tục khiếu nại nêu trên, sinh viên mới được phép tiến hành khiếu nại hành chính cấp trên hoặc khởi kiện hành chính theo quy định của pháp luật, và Nhà trường có thể hỗ trợ sinh viên trong việc thực hiện các thủ tục này.

第六章

附則

CHƯƠNG VI

Điều khoản thi hành

第六十六條

本校學生操行成績考查辦法及其他有關事項，其辦法另訂之。

ĐIỀU 66

Quy định về việc đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên Trường và các vấn đề liên quan khác sẽ được ban hành riêng.

第六十七條

學生在校肄業期間，得依規定申請各種獎助學金，各項獎學金申請辦法由學務處公告之。

ĐIỀU 67

Sinh viên trong thời gian theo học tại trường có thể xin các loại học bổng và trợ cấp theo quy định, quy định xin học bổng sẽ do Phòng Công tác Sinh viên thông báo.

第六十八條

本校學生出國期間有關學業及學籍處理規定，其處理要點另訂之。

學生修習雙聯學制學位者依本校「雙聯學制實施辦法」辦理。

ĐIỀU 68

Các quy định chi tiết về việc xử lý kết quả học tập và hồ sơ sinh viên đối với sinh viên của Nhà trường trong thời gian ra nước ngoài sẽ được ban hành thành một văn bản riêng.

Đối với sinh viên theo học chương trình đào tạo cấp song bằng, việc quản lý sẽ được thực hiện theo "Quy định thực hiện chương trình song bằng" của Nhà trường.

第六十九條

本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

ĐIỀU 69

Trong trường hợp sinh viên của Nhà trường đột ngột gặp phải các thảm họa nghiêm trọng đã được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền công nhận, sau khi thông qua nghị quyết của các cuộc họp cấp trường, các quy định về **cơ chế học tập linh hoạt** đối với sinh viên đó — bao gồm kỳ thi tuyển sinh và tư cách nhập học, đăng ký học tập, nộp học phí và đăng ký môn học, xin nghỉ phép, đánh giá kết quả học tập và miễn trừ tín chỉ, bảo lưu kết quả, thôi học, phục học, hoàn trả học phí, cũng như thời gian đào tạo và điều kiện xét tốt nghiệp — sẽ được ban hành bằng một văn bản quy định riêng.

第六十九條之一

未備查

有關學士後多元專長培力課程修課學生之入學報考資格、註冊、繳費及選課、休學、退學、復學及修業期限與畢業資格條件等，請參照本校「學士後多元專長培力課程實施要點」規定辦理。

ĐIỀU 69-1

Chưa lưu hồ sơ

Các quy định về điều kiện dự thi nhập học, đăng ký học, nộp phí và đăng ký môn học, bảo lưu, thôi học, phục học, thời gian đào tạo và điều kiện tốt nghiệp... đối với sinh viên học chương trình đào tạo đa chuyên ngành sau đại học, vui lòng tham chiếu "Quy định thực hiện Chương trình Đào tạo Đa Chuyên ngành Sau Đại học" của Trường.

第六十九條之二 有關日間部學士班學生就學期間服役(簡稱就學役男)彈性修業措施之申請對象、申請方式、學期修課暑期修課、跨校選課、提前畢業、學習轉銜與輔導等依「學士班學生就學期間服役彈性修業要點」規定辦理。

ĐIỀU 69-2 Đối với các biện pháp học tập linh hoạt dành cho sinh viên bậc đại học hệ ban ngày thực hiện nghĩa vụ quân sự trong quá trình học tập (gọi tắt là nam sinh viên nhập ngũ), các nội dung liên quan đến đối tượng đăng ký, phương thức đăng ký, đăng ký học phần trong học kỳ chính, đăng ký học phần trong học kỳ hè, đăng ký học chéo liên trường, tốt nghiệp sớm trước thời hạn, chuyển tiếp học tập và công tác tư vấn hỗ trợ sẽ được thực hiện theo quy định tại "Quy định về học tập linh hoạt dành cho sinh viên bậc đại học thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian theo học".

第七十條 本學則如有未盡事宜，悉依有關法令辦理之。

ĐIỀU 70 Các vấn đề chưa được quy định cụ thể trong Quy chế này sẽ thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

第七十一條 本學則經本校校務會議通過、陳校長同意後施行，並報請教育部備查，修正時亦同。

ĐIỀU 71 Quy chế này có hiệu lực thi hành sau khi được Hội đồng trường thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt, đồng thời báo cáo lên Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ. Việc sửa đổi, bổ sung cũng được thực hiện theo quy trình tương tự.